

Bản án số: 04/2019/DSST

Ngày 06/11/2019

V/v kiện đòi nhà đất cho mượn ở nhờ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H – TỈNH H

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Đỗ Quang L.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trần Hữu S, bà Nguyễn Thị H.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Bùi Mạnh Q- Thư ký.
- Đại diện VKSND tp. H:** Ông Nguyễn Anh T- Kiểm sát viên.

Ngày 06/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 25/2019/TLST - DS ngày 23/7/2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-DS ngày 21/10/2019, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1941. Có mặt.

Địa chỉ: số 8A/19 đường B, phường M, TP H, tỉnh H.

* **Bị đơn:** Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: số 8A/19 đường B, phường M, TPH, tỉnh H.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Anh Nguyễn Hùng T, sinh năm 1962. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 8A/19 đường B, phường M, TP H, tỉnh H.

Ủy quyền cho: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 90A N, phường M, TP H, tỉnh H.

2/ Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: số 321A Đ, phường Q, TP H, tỉnh H.

3/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Số 90A N, phường M, TP H, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2019, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn bà Vũ Thị H thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa bà Vũ Thị H và chị Vũ Thị N có quan hệ trước đây là mẹ chồng nàng dâu. Chị N về làm dâu của gia đình bà H từ năm 1990, sau khi kết hôn thì gia đình bà H cho vợ chồng chị N ra ăn, ở riêng 01 gian trong cùng một nhà. Năm 2008 bà bán thêm 01 suất đất và đi chỗ khác ở nhờ nên nhà không còn, bà đã cho mẹ con chị N ra ở nhờ trên phần đất còn lại của bà diện tích khoảng 57m², còn bà đi ở nhờ nhà con gái vì nghĩ hoàn cảnh của mẹ con chị N. Việc chị N cho rằng bà đã bán cho chị N diện tích đất này với giá là 1.500.000 đồng từ năm 1998 là không đúng mà bà chỉ cho mượn ở nhờ thôi, hiện tại diện tích đất này vẫn đang đứng bà trên GCNQSDĐ. Nguồn gốc diện tích đất này là của vợ chồng bà mua, thời gian trước đây bà đã xây nhà trên phần đất này, sau này cho

chị N ở nhờ chị N đã tự ý sửa chữa gian nhà này, cụ thể vào thời gian nào thì bà không nắm được. Năm 2017 con trai bà là T và chị N ly hôn, sau khi ly hôn bà đã nhiều lần yêu cầu chị N trả lại nhà đất vì bà đã tuổi cao, sức yếu, bản thân bà và con trai bà không còn chỗ ở nào khác nhưng chị N không trả. Nay bà vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị N pH trả lại bà diện tích đất và nhà bà cho mượn này.

Đối với công tu tạo, sửa chữa ngôi nhà của chị N thì bà đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2019 bị đơn chị N khai:

Trong thời gian vợ chồng chị còn chung sống với nhau, ba mẹ con chị vẫn ở chung cùng với gia đình nhà chồng, khi đó bố chồng chị vẫn còn sống. Sau khi bố chồng chết được khoảng 06 năm thì bà H gọi người bán tiếp lô đất thứ 2, diện tích đất còn lại hiện tại chị đang ở khoảng 57m² chị đã bỏ tiền ra mua của bà H từ năm 1998 (lúc đó bố chồng chị còn sống) với giá 1.500.000 đồng (tương đương 06 chỉ vàng), khi mua của bà H, chị có nói là mẹ làm giấy tờ cho con nhưng bà H nói là mẹ nào lại lừa con nên cuối cùng hai bên không viết giấy tờ gì, chị vẫn tiếp tục ở trên đất cho đến nay. Do tin tưởng là mẹ chồng nên chị không viết giấy tờ mua bán gì, việc mua bán chỉ có hai mẹ con với nhau chứ không có ai làm chứng nên nay chị không có giấy tờ gì xuất trình cho tòa án được. Hiện tại diện tích đất này vẫn mang tên bà Vũ Thị H. Sau khi mua đất của bà H năm 1998 thì ba mẹ con chị vẫn tiếp tục ở trên đất đó, lúc đó trên đất chỉ là gian bếp và chuồng lợn. Năm 2000 bà có đi vay mượn, sửa sang nhà để làm chỗ ở cho các cháu hết khoảng 30 triệu đồng, sau đó đến năm 2009, chị lại tiếp tục sửa lại một lần nữa do nhà xuống cấp hết khoảng 47 triệu đồng; đầu năm 2019 bà tiếp tục sửa chữa mái nhà hết 7 triệu đồng. Nay bà H khởi kiện đòi lại diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên thì chị không nhất trí.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hùng T ủy quyền cho chị H trình bày:**

Các chị là con gái của bà Vũ Thị H, còn chị Vũ Thị N trước đây là chị Dâu. Chị N về làm dâu bố mẹ các chị từ năm 1990, quá trình chung sống do chị N hờn lảo nên năm 2017 anh trai các chị là T đã ly hôn với chị N. Sau khi anh T và chị N ly hôn, mẹ các chị là bà H đã nhiều lần yêu cầu chị N trả lại nhà đất mà hiện nay chị N đang ở tại số 8A/19 B, phường M, thành phố H, tỉnh H nhưng chị N không trả.

Về nguồn gốc diện tích đất và tài sản trên đất hiện nay đang tranh chấp là của bố mẹ các chị mua, sau 02 lần bán thì còn lại diện tích khoảng 57m², trên đất bố mẹ các chị có xây nhà cấp 4. Việc chị N khai là đã mua của mẹ các chị diện tích đất và nhà trên đất này rồi là không đúng. Hiện nay mẹ các chị đã nhiều tuổi, anh trai là T không còn chỗ ở nào khác nên quan điểm của các chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị N pH trả lại diện tích đất và nhà trên đất cho mẹ các chị để làm nơi ở và làm nhà thờ.

Ngày 11/10/2019 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

*** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:**

- Về diện tích đất: có diện tích 49m², kích thước:

- + Phía Bắc: giáp nhà bà Sang + Ngõ đi chung, dài: 3,28+2,87+2,03m
- + Phía Nam, giáp đất ông T, dài: 7,93m;
- + Phía Đông, giáp tường nhà máy bia, dài: 3,46 + 2,82m;
- + Phía Nam giáp đất ông T, dài: 6,2m.

Tổng diện tích là: $49\text{m}^2 \times 4.600.000\text{đ}/\text{m}^2 = 225.400.000\text{đ}$.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

- Về tài sản trên đất:

+ Nhà cấp 4: Có diện tích $22,5\text{m}^2$, bà H xây dựng năm 1992, chiều cao 3,8m, xây gạch chỉ đỏ 110cm, nền lát gạch hoa 30x30cm, mái lợp tôn lạnh diện tích 35m^2 do bà N lợp.

+ Nhà bếp + nhà vệ sinh: Diện tích $9,6\text{m}^2$, bà H xây dựng năm 1992, tường cao 3,5m, xây gạch chỉ đỏ 110cm, nền lát gạch Ceramic 25x25cm, mái do bà N lợp 30 tấm plôximăng.

+ Cổng sắt: Bà N làm năm 2013, rộng 1,82m, cao 2,74m, diện tích 5m^2 .

Ngoài ra, các đương sự không đề nghị xem xét, thẩm định gì thêm.

*** Kết quả định giá tài sản:**

1/ Phần tài sản các đương sự tự thỏa thuận trị giá được:

- Về đất: Các đương sự tự thỏa thuận trị giá đất là $4.600.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 49\text{m}^2 = 225.400.000\text{đ}$.

- Về tài sản trên đất:

+ 30 tấm lợp plôximăng các đương sự tự thỏa thuận trị giá $50.000\text{đ}/1 \text{ tấm} \times 30 \text{ tấm} = 1.500.000\text{đ}$ (Chị N làm)..

+ Về khung sắt mái lợp plôximăng, các đương sự tự thỏa thuận trị giá là $4.000.000\text{đ}$ (Chị N làm).

+ Về cổng sắt: Các đương sự tự thỏa thuận thống nhất trị giá là $1.700.000\text{đ}$.

2/ Phần tài sản trên đất các đương sự không tự thỏa thuận được, Hội đồng định giá tiến hành định giá, gồm:

- Về nhà: có đơn giá là $675.600 \text{đ}/\text{m}^2 \times 22,5\text{m}^2 = 15.201.000\text{đ}$.

- Về bếp và nhà vệ sinh: Có đơn giá là $106.800\text{đ}/\text{m}^2 \times 9,6\text{m}^2 = 1.025.280\text{đ}$.

- Về diện tích mái tôn lạnh: Có đơn giá là $174.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 35\text{m}^2 = 6.090.000\text{đ}$ (Chị N lợp).

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: $254.916.280\text{đ}$, trong đó đất có trị giá là $225.400.000\text{đ}$; tài sản trên đất có trị giá: $29.516.280\text{đ}$.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà H vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị N trả lại nhà và đất tại số 8A/19 đường B, phường M, thành phố H, tỉnh H cho bà. Các thứ chị N xây dựng trên đất của bà thì bà yêu cầu chị N dỡ mang đi chứ bà không dùng, nên bà không pH trả công sức cho chị N. Bà khẳng định nhà đất là của vợ chồng bà mua. Chồng bà chết thì nhà đất là của bà và của 03 người con là anh T, chị H, chị D. Việc chia thừa kế hay không cho các đồng thừa kế khác sẽ T sau chứ bà không có yêu cầu trong vụ án này. Bà khẳng định đường điện là do bà lắp đặt hết $1.400.000\text{đ}$, nhưng trong H đồng điện mang tên chị N, chứ không pH là do chị N bỏ tiền ra làm.

Bị đơn chị N không nhất trí trả lại nhà và đất cho bà H với lý do nhà và đất này bà H đã bán cho chị với giá 1.500.000đ từ năm 1998. Do tin tưởng bà H là mẹ chồng nên chị không viết giấy tờ mua bán, nên không có giấy tờ xuất trình cho Tòa án, chính vì thế nên bà H mới khởi kiện chị. Lý do nữa là chị lấy chồng khoảng 30 năm về làm dâu nhà bà H, thì sống làm dâu nhà chồng, chết làm ma nhà chồng, còn việc anh T xin ly hôn với chị thì chị không biết vì không nhận và không chấp nhận ly hôn với anh T, nên chị cứ ở đó chứ không trả nhà đất cho bà H. Do không đi đâu cả nên bà H có trả công sức tôn tạo, đóng góp vào ngôi nhà và mảnh đất của bà H thì chị cũng không nhận. Chị đã đóng góp xây dựng tôn tạo vào hết khoảng 84.000.000đ. Đường dây điện và mắc điện chị bỏ tiền ra hết 1.500.000đ.

Chị H người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và là người được anh T ủy quyền, cùng chị D người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm: Chị N về làm dâu và ở nhờ nhà đất của bố mẹ các chị từ năm 1990, chứ không phải là mẹ chị đã bán cho chị N. Chị N nói là mua là không đúng. Nay chị N và anh T đã ly hôn nhau, mẹ chị và anh T không có chỗ ở nào khác. Do vậy yêu cầu chị N phải trả lại nhà đất cho mẹ các chị là bà H quản lý sử dụng để các anh chị xây nhà thờ cho mẹ chị ở và làm nơi thờ cúng và bà H sẽ có trách nhiệm trả công sức tôn tạo cho chị N. Còn việc thừa kế và trả tiền công sức cho chị N thì 4 mẹ con chị, sau này có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác, chứ các chị không yêu cầu trong vụ án này.

Đại diện VKSND thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Tòa án và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết: Các Điều 494, 497, 499 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị H về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cho mượn ở nhờ; Buộc bị đơn chị Vũ Thị N phải trả lại bà Vũ Thị H quyền sử dụng 49 m² đất cùng các vật kiến trúc trên đất; Buộc bà H phải trả cho chị N công sức tôn tạo sửa chữa ngôi nhà và bếp, công trình vệ sinh và công trông nom, tổng số là 20.790.000đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và chị N có đơn yêu cầu thi hành án H pháp, nếu bà H chậm thi hành khoản tiền phải trả cho chị N ở trên, thì sẽ phải chịu lãi suất theo quy định tại điều 468 – BLDS.

Chị N được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để ổn định chỗ ở mới, T từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Buộc chị N phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ. Miễn toàn bộ án phí cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và xác định thẩm quyền giải quyết vụ án:

- **Về quan hệ pháp luật:** Năm 1990 anh Nguyễn Hùng T là con trai của bà Vũ Thị H kết hôn với chị Vũ Thị N, sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị N ra ăn ở riêng một gian trong cùng một nhà trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 10, diện tích 176,8m² địa chỉ: Số 8A/19 đường B, phường M, thành phố H, tỉnh H, của vợ chồng bà H đã được cấp giấy CNQSD đất. Quá trình sử dụng đất, bà H đã hai lần tách thửa đất nêu trên ra để bán (Một lần khi ông Hùng chồng bà H còn sống và một lần sau khi ông Hùng chết). Lần thứ hai sau khi bán đất thì nhà không còn nữa, bà H đi ở nhờ nhà con gái, còn mẹ con chị N thì bà H cho ở nhờ nhà cấp 4 mà vợ chồng bà xây dựng trên diện tích khoảng 57m² đất còn lại của vợ chồng bà H. Quá trình vợ chồng anh T, chị N chung sống do mâu thuẫn nên năm 2017 anh T và chị N ly hôn. Sau khi ly hôn, bản thân anh T cũng không có chỗ ở nào khác, pH đi ở nhờ nhà em gái. Đã nhiều lần bà H yêu cầu chị N trả lại bà H nhà và đất hiện bà H vẫn đứng tên chủ sử dụng nhưng chị N không trả nên bà H đã khởi kiện chị N ra Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết. Căn cứ khoản 1 điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp giữa bà H và chị N được xác định là quan hệ “ KIỆN đòi tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cho mượn ở nhờ”

- **Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bị đơn bà N đang sinh sống trên diện tích đất và nhà cho ở nhờ là đối tượng tranh chấp trong vụ án tại số 8A/19 đường B, phường M, thành phố H, tỉnh H. Căn cứ vào khoản 2 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì vụ kiện trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] **Về thời hiệu khởi kiện:** Căn cứ vào điều 155 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án tranh chấp này.

[3] **Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà H khẳng định nhà và đất của vợ chồng bà và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H, chị D đều khẳng định nhà đất là của bố mẹ các chị có từ trước khi chị N lấy anh T và về làm dâu. Do anh T và chị N không có nhà đất riêng nên đã cho mượn ở nhờ nhà đất của bà H. Lời trình bày của bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị D, chị H phù H với GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị H. Nên có đủ căn cứ xác định nhà đất là của bà H và các đồng thừa kế khác. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị N pH trả lại nhà đất cho bà H. Chị N cho rằng bà H đã bán cho chị từ năm 1998 với giá 1.500.000 đồng, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh.

Chị N được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để ổn định chỗ ở mới, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Chị N trình bày rằng chị đã bỏ ra 84.000.000đ để sửa chữa tôn tạo ngôi nhà nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Hai nữa qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng toàn bộ trị giá ngôi nhà và các công trình

khác trên đất chỉ có 29.516.280 đồng. Do đó không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của chị N là đã bỏ ra 84.000.000đ để xây sửa nhà. Nên cần xem xét chấp nhận trong thời gian chị N ở tại nhà và đất của bà H đã sửa chữa tôn tạo được một số thứ và công trông nom duy trì khối tài sản, do đó cần buộc bà H pH trả cho chị N công tôn tạo những thứ đó như sau: 30 tấm lợp plôximăng = 1.500.000đ; Về khung sắt mái lợp plôximăng 4.000.000 đồng; diện tích mái tôn lạnh $35\text{m}^2 \times 174.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 6.090.000\text{đồng}$; về công sắt 1.700.000 đồng, tiền lắp đặt điện 1.500.000đ và tiền trông nom duy trì khối tài sản trong thời gian ở trên đất 6.000.000đ, tổng là 20.690.000đ. nên buộc bà H pH trả cho chị N số tiền này.

[4] **Về án phí:** Bị đơn chị N pH chịu án phí theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Bà Vũ Thị H do tuổi cao, không có khả năng lao động, không có thu nhập và có đơn xin miễn giảm án phí, được chính quyền địa phương xác nhận nên miễn án phí cho nguyên đơn bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] **Áp dụng:** Các Điều 494, 497, 499 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

[2]Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị H về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cho mượn ở nhờ;

2. Buộc bị đơn chị Vũ Thị N pH trả lại bà Vũ Thị H quyền sử dụng 49m^2 đất cùng các vật kiến trúc trên đất như sau:

- Về đất:

+ Phía Bắc: giáp nhà bà Sang + Ngõ đi chung, dài: $3,28+2,87+2,03\text{m}$

+ Phía Nam, giáp đất ông T, dài: $7,93\text{m}$;

+ Phía Đông, giáp tường nhà máy bia, dài: $3,46 + 2,82\text{m}$;

+ Phía Nam giáp đất ông T, dài: $6,2\text{m}$.

Tổng diện tích là: $49\text{m}^2 \times 4.600.000\text{đ}/\text{m}^2 = 225.400.000\text{đ}$.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

- Về tài sản trên đất:

+ Nhà cấp 4: Có diện tích $22,5\text{m}^2$, bà H xây dựng năm 1992, chiều cao 3,8m, xây gạch chỉ đỏ 110cm, nền lát gạch hoa $30 \times 30\text{cm}$, mái lợp tôn lạnh diện tích 35m^2 do bà N lợp.

+ Nhà bếp + nhà vệ sinh: Diện tích $9,6\text{m}^2$, bà H xây dựng năm 1992, tường cao 3,5m, xây gạch chỉ đỏ 110cm, nền lát gạch Ceramic $25 \times 25\text{cm}$, mái do bà N lợp 30 tấm plôximăng.

+ Cổng sắt: Bà N làm năm 2013, rộng 1,82m, cao 2,74m, diện tích 5m^2 .

3. Buộc bà H pH trả cho chị N công sức tôn tạo sửa chữa ngôi nhà và bếp, công trình vệ sinh và công trông nom, tổng số là 20.790.000đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và chị N có đơn yêu cầu thi hành án H pháp, nếu bà H chậm thi hành khoản tiền pH trả cho chị N ở trên, thì sẽ pH chịu lãi suất theo quy định tại điều 468 – BLDS.

Chị N được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để ổn định chỗ ở mới, T từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

[3] **Về án phí:** Buộc chị N pH chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ. Miễn toàn bộ án phí cho bà H.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn và bị đơn, cùng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đã báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường H bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người pH thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H.
- Chi cục THADS T.P H.
- Phòng kiểm tra & thi hành án TAND tỉnh H.,
- Các đương sự.
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa

Đỗ Quang L